# **NGỮ PHÁP \_ LIÊN TỪ, MẠO TỪ, TỪ ĐỊNH LƯỢNG \_ BẬC 2**

**1. [CÔNG CHỨC 247] I dropped my cell phone and it broke. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I need to either buy a new one or borrow yours.**

A. In spite of

B. Likewise

C. Furthermore

**D. Therefore**

**Giải thích**

A. In spite of + Ving/N :Mặc dù => loại

B. Likewise: Tương tự như vậy

C. Furthermore: Hơn nữa

D. Therefore: Do đó

Dịch nghĩa: Tôi làm rơi điện thoại di động và nó bị hỏng. Do đó, tôi cần phải mua một cái mới hoặc mượn của bạn.

**2. [CÔNG CHỨC 247] I can't help you with your homework because I am not very good at geometry. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, I know someone who can.**

**A. However**

B. For example

C. In addition

D. Subsequently

**Giải thích**

A. However : Tuy nhiên: Dùng để đưa ra một ý tưởng trái ngược với ý tưởng trước đó. Phù hợp trong trường hợp này.

B. For example : Chẳng hạn như

C. In addition:Thêm vào đó

D. Subsequently: Kế tiếp

Dịch nghĩa: "Tôi không thể giúp bạn với bài tập vì tôi không giỏi về hình học. Tuy nhiên, tôi biết một người có thể giúp."

**3. [CÔNG CHỨC 247] Jeremy is very active and enjoys exercising; \_\_\_\_\_\_\_, Chris sits on his couch all day playing video games.**

A. Similarly

B. For example

C. In addition

**D. On the other hand**

**Giải thích**

A. Similarly: Tương tự

B. For example: Chẳng hạn như

C. In addition: Thêm vào đó

D. On the other hand :mặt khác

Giải thích: Câu này cần một liên từ để chỉ sự tương phản giữa Jeremy và Chris.

Dịch nghĩa: "Jeremy rất năng động và thích tập thể dục; ngược lại, Chris ngồi trên ghế sofa cả ngày chơi video game."

**4. [CÔNG CHỨC 247] My sister is a very kind and generous person. \_\_\_\_\_\_\_\_\_, she helps me with my homework and drives me to basketball practice.**

A. However

B. But

C. Thanks to

**D. For example**

**Giải thích**

A. However :Tuy nhiên => là trạng từ vì thế however luôn đứng sau dấu chấm câu, hoặc dấu chấm phẩy

B. But: Nhưng => một liên từ, được dùng nối giữa 2 mệnh đề

C. Thanks to: Nhờ vào

D. For example :Chẳng hạn như: Dùng để đưa ra ví dụ.

Giải thích: Câu này cần một liên từ để đưa ra ví dụ về sự tốt bụng và hào phóng của chị gái.

Dịch nghĩa: "Chị gái tôi là một người rất tốt bụng và hào phóng. Ví dụ, chị ấy giúp tôi làm bài tập và chở tôi đến tập bóng rổ."

**5. [CÔNG CHỨC 247] Cathy is sick; \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, she can’t come to school today.**

A. Nevertheless

B. Still

**C. As a result**

D. Despite that

**Giải thích**

A. Nevertheless: Tuy nhiên

B. Still: Vẫn

C. As a result: Do đó

D. Despite that: Mặc dù vậy

Dịch nghĩa: "Cathy bị ốm; do đó, cô ấy không thể đến trường.

**6. [CÔNG CHỨC 247] Mr Young is not only healthy \_\_\_\_\_ also cheerful.**

A. and

B. both

**C. but**

D. with

**Giải thích**

Câu này cần liên từ để hoàn thiện cấu trúc "not only ... but also", dùng để kết nối hai tính từ miêu tả Mr Young. "But also" là sự lựa chọn chính xác trong cấu trúc này.

Dịch nghĩa: "Ông Young không chỉ khỏe mạnh mà còn vui vẻ."

**7. [CÔNG CHỨC 247] The class discussion was short. \_\_\_\_\_\_\_\_ , we gained some new knowledge from it.**

**A. However**

B. Moreover

C. Although

D. Therefore

**Giải thích**

-However: tuy nhiên

- Moreover: hơn nữa, ngoài ra

- Although + clause: mặc dù

- Therefore: do đó

Dịch nghĩa: "Buổi thảo luận trên lớp ngắn gọn.Tuy nhiên, chúng tôi đã thu được một số kiến thức mới từ đó."

**8. [CÔNG CHỨC 247] The underground is cheap; \_\_\_\_\_\_, it is faster than the train.**

**A. however**

B. Therefore

C. but

D. Despite

**Giải thích**

- Therefore: vì vậy

- though: mặc dù ( không đi đằng sau dấu “;”)

- But: Nhưng => một liên từ, được dùng nối giữa 2 mệnh đề( không đi đằng sau dấu “;”)

Câu này cần một liên từ để chỉ sự trái ngược giữa giá cả và tốc độ của tàu điện ngầm so với tàu hỏa. "However" (Tuy nhiên) là sự lựa chọn chính xác vì nó thể hiện sự trái ngược này.

Dịch nghĩa: "Tàu điện ngầm rẻ; tuy nhiên, nó nhanh hơn tàu hỏa."

**9. [CÔNG CHỨC 247] The country air is fresh. \_\_\_\_\_\_\_ , it is not polluted.**

A. However

**B. Moreover**

C. Whenever

D. Beside

**Giải thích**

- However :Tuy nhiên

- Moreover Hơn nữa

- Whenever :Bất cứ khi nào

- Beside : Bên cạnh

Câu này cần một liên từ để bổ sung thông tin về không khí trong lành ở nông thôn, cho thấy thêm đặc điểm của nó. "Moreover" (Hơn nữa) là lựa chọn chính xác vì nó bổ sung thêm thông tin về sự sạch sẽ của không khí.

Dịch nghĩa: "Không khí ở nông thôn rất trong lành. Hơn nữa, nó không bị ô nhiễm."

**10. [CÔNG CHỨC 247] You have to make up your mind fast, \_\_\_\_\_\_\_\_\_you slip the best opportunity.**

A. and

B.so that

C. if

**D. or**

**Giải thích**

Câu này cần một liên từ để chỉ mối quan hệ nguyên nhân-kết quả hoặc điều kiện. "Or" (Hoặc) là sự lựa chọn chính xác vì nó thể hiện kết quả tiêu cực nếu không hành động nhanh chóng.

Dịch nghĩa: "Bạn phải quyết định nhanh chóng, nếu không, bạn sẽ bỏ lỡ cơ hội tốt nhất."

**11. [CÔNG CHỨC 247] It was late, \_\_\_\_\_\_\_\_ I decided to go home.**

A. however

**B. but**

C. although

D. and

**Giải thích**

Ta không thể chọn and vì không hợp nghĩa.

Nếu dùng although thì câu sẽ phải là although it was late, I decided to go home.

However là một phó từ, thường hay đứng độc lập, ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy.

Dịch nghĩa: "Đã muộn, vì vậy tôi quyết định về nhà."

**12. [CÔNG CHỨC 247] Minh had a terrible headache. \_\_\_\_\_\_\_\_\_, he went to school.**

A. Therefore

B. But

**C. However**

D. Although

**Giải thích**

Câu này cần một liên từ để chỉ sự tiếp tục mặc dù tình trạng đau đầu.

- Therefore (Do đó): Chỉ kết quả, không phù hợp khi có sự trái ngược.

- However (Tuy nhiên): Chỉ sự trái ngược, thể hiện sự tiếp tục bất chấp tình trạng đau đầu.

=> Therefore và However là các liên từ đứng độc lập, cách mệnh đề chính bằng 1 dấu phẩy

- Although: Mặc dù

Dịch nghĩa: "Minh bị đau đầu dữ dội. Tuy nhiên, anh ấy vẫn đến trường."

**13. [CÔNG CHỨC 247] Tom has a bike ;\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, he always walks to work.**

A.so

B. but

**C. however**

D. and

**Giải thích**

Vì vị trí trống đứng giữa dấu “;” và “,”=> Câu này cần một trạng từ để chỉ sự trái ngược giữa việc có xe đạp và việc đi bộ đến nơi làm việc.

=> Trong câu này có mỗi however là trạng từ => B là đáp án phù hợp

+ so: vì vậy

+ but: nhưng

+ however : tuy nhiên

+ and: và

Dịch nghĩa: "Tom có một chiếc xe đạp; nhưng anh ấy luôn đi bộ đến nơi làm việc."

**14. [CÔNG CHỨC 247] It was too dark to go on, \_\_\_\_\_\_\_ we found somewhere to stay.**

**A.so**

B. but

C. however

D. because

**Giải thích**

- however => loại, vì trước however cần dấu “;” hoặc “.”

Câu này cần một liên từ để chỉ lý do tìm nơi nghỉ ngơi do trời quá tối.

- so : vì vậy

- but: nhưng

- however: tuy nhiên

- because :bởi vì.

Dịch nghĩa: "Trời quá tối để tiếp tục, vì vậy chúng tôi đã tìm một nơi để ở."

15. They asked me to wait for them, \_\_\_\_\_\_\_ they didn't turn up.

**15. [CÔNG CHỨC 247] They asked me to wait for them, \_\_\_\_\_\_\_ they didn't turn up.**

A.so

B. however

**C.but**

D. and

**Giải thích**

Câu này cần một liên từ để chỉ sự trái ngược giữa việc yêu cầu chờ đợi và thực tế là họ không đến.

-however => loại, vì trước however cần dấu “;” hoặc “.”

- so (vì vậy): Chỉ kết quả, không phải sự trái ngược.

- however (tuy nhiên): Chỉ sự trái ngược nhưng không đứng sau dấu “,”

- but (nhưng): Thường đứng sau dấu “,”

- and (và): Liên kết hai phần có cùng ý nghĩa, không phải sự trái ngược.

Dịch nghĩa: "Họ yêu cầu tôi chờ đợi họ, tuy nhiên họ đã không xuất hiện."

**16. [CÔNG CHỨC 247] There was \_\_\_\_\_\_\_ piano in the corner of the room.**

**A. a**

B. an

C. Ø

D. the

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Câu này cần một mạo từ phù hợp để chỉ danh từ "piano". "A" (một) là lựa chọn đúng vì nó chỉ một đối tượng không xác định trong câu.

Dịch nghĩa: "Có một cây đàn piano ở góc phòng."

**17. [CÔNG CHỨC 247] It is fun to learn English on \_\_\_\_\_\_\_ computer.**

**A. a**

B. an

C. Ø

D. the

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Câu này cần một mạo từ phù hợp để chỉ máy tính nói chung. "A" (một) là lựa chọn đúng vì nó chỉ một máy tính không xác định.

Dịch nghĩa: "Học tiếng Anh trên một máy tính thật là vui."

**18. [CÔNG CHỨC 247] Are they \_\_\_\_\_\_\_\_\_ students?**

A. a

B. an

**C. Ø**

D. the

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Câu này hỏi về danh từ số nhiều "students" mà không chỉ định cụ thể nhóm học sinh nào. Do đó, không cần mạo từ cụ thể.

Dịch nghĩa: "Họ có phải là học sinh không?"

**19. [CÔNG CHỨC 247] Have you ever been to \_\_\_\_\_\_\_ British Museum?**

A. a

B. an

C. Ø

**D. the**

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Câu này đề cập đến một địa danh cụ thể, "British Museum", do đó cần sử dụng mạo từ xác định.

Dịch nghĩa: "Bạn đã bao giờ đến Bảo tàng Anh chưa?"

**20. [CÔNG CHỨC 247] We only have \_\_\_\_\_\_\_ hour to complete the test.**

A. a

**B. an**

C. Ø

D. the

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Câu này cần một mạo từ để chỉ số lượng giờ. Vì "hour" bắt đầu bằng nguyên âm âm thanh, nên cần mạo từ "an".

Dịch nghĩa: "Chúng tôi chỉ có một giờ để hoàn thành bài kiểm tra."

**21. [CÔNG CHỨC 247] \_\_\_\_ Hyde Park is a very large park in central London.**

A. A

B. An

**C. Ø**

D. The

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Trước tên đường, công viên, quảng trường không có mạo từ

Dịch nghĩa: "Công viên Hyde là một công viên rất lớn ở trung tâm London."

**22. [CÔNG CHỨC 247] I would like \_\_\_\_\_\_\_ rice with my curry.**

A. a

B. an

**C. Ø**

D. the

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Câu này cần một mạo từ để chỉ thực phẩm không cụ thể, trong trường hợp này là "rice". Không cần mạo từ xác định vì "rice" không được cụ thể hóa.

Dịch nghĩa: "Tôi muốn cơm với món cà ri của tôi."

**23. [CÔNG CHỨC 247] He is \_\_\_\_\_\_ English man.**

A. a

**B. an**

C. Ø

D. the

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Câu này cần mạo từ không xác định để chỉ một người thuộc một quốc gia cụ thể, trong trường hợp này là "English man". => Mà “English” chữ cái đầu là một nguyên âm nên ta dùng mạo từ “an”.

Dịch nghĩa: "Anh ấy là một người Anh."

**24. [CÔNG CHỨC 247] He is \_\_\_\_\_\_\_\_ English.**

A. a

B. an

**C. Ø**

D. the

**Giải thích**

Câu này đề cập đến quốc tịch hoặc ngôn ngữ của một người. Khi nói về quốc tịch hoặc ngôn ngữ, thường không cần sử dụng mạo từ, vì đây là những thuộc tính chung của một người.

Dịch nghĩa: "Anh ấy là người Anh."

**25. [CÔNG CHỨC 247] We may have \_\_\_\_\_\_ look at the magazines?**

A. Ø

**B. a**

C. the

D. an

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Cụm từ "have a look" là một cách diễn đạt cố định, trong đó mạo từ "a" được sử dụng trước "look" để chỉ hành động nhìn hoặc xem xét.

Dịch nghĩa: "Chúng tôi có thể xem qua các tạp chí không?"

**26. [CÔNG CHỨC 247] Children usually begin to go to \_\_\_\_\_ school at \_\_\_\_\_\_ age of six.**

A. the, the

B. a, a

**C. Ø, the**

D. the, a

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Với "school," khi chỉ một khái niệm chung (trường học là nơi để học sinh đến học), chúng ta không dùng mạo từ.

Với "age," cụ thể là "the age of six," mạo từ "the" được dùng trước cụm từ chỉ độ tuổi cụ thể.

Dịch nghĩa: "Trẻ em thường bắt đầu đi học ở tuổi lên sáu."

**27. [CÔNG CHỨC 247] Finally we got to \_\_\_\_\_\_ house where our grandfather and grandmother had once lived.**

**A. the**

B. an

C. Ø

D. an

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Mạo từ "the" được dùng trước "house" vì nó chỉ một ngôi nhà cụ thể mà ông bà từng sống. Chúng ta đang nói về một địa điểm đã được xác định trong ngữ cảnh.

Dịch nghĩa: "Cuối cùng chúng tôi đến ngôi nhà nơi ông bà từng sống."

**28. [CÔNG CHỨC 247] Sam is\_\_\_\_\_ man to speak at the conference tomorrow.**

A. Ø

B. a

**C. the**

D. an

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

Sam là người đàn ông đã được xác định là người sẽ nói trước hội nghị ngày mai, ta dùng mạo từ xác định “the”.

Dịch nghĩa: "Sam là người sẽ phát biểu tại hội nghị vào ngày mai."

**29. [CÔNG CHỨC 247] Birds can fly in \_\_\_\_\_\_\_\_\_ sky.**

A. an

**B. the**

C. Ø

D. a

**Giải thích**

| **A/An** | **The** |
| --- | --- |
| + N chưa xác định, nhắc đến lần đầu tiên  + N đếm được  - An + từ bắt đầu bằng nguyên âm a,e, i,o,u,h âm câm  - A + từ bắt đầu bằng các phụ âm còn lại | + N cụ thể, đã xác định hoặc đã được đề cập trước đó  + N đếm được/N không đếm được |

"The sky" là một khái niệm phổ biến chỉ bầu trời chung, và khi nói về bầu trời trong ngữ cảnh cụ thể, chúng ta sử dụng mạo từ "the."

Dịch nghĩa: "Chim có thể bay trên bầu trời."

**30. [CÔNG CHỨC 247] All work had to be done by \_\_\_\_\_ hand when there were no modern machines.**

A. an

B. the

**C. Ø**

D. a

**Giải thích**

Cụm từ "by hand" là cách diễn đạt cố định, trong đó không sử dụng mạo từ.

Dịch nghĩa: "Tất cả công việc phải làm thủ công khi không có máy móc hiện đại."

**31. [CÔNG CHỨC 247]There wasn’t \_\_\_\_\_\_ rain last night.**

A. many

**B. much**

C. few

D. a large number of

**Giải thích**

Rain là danh từ không đếm được

**-** Many, few và a large number of + N đếm được số nhiều => loại

- much + N không đếm được số ít

Dịch: Tối qua không rơi nhiều tuyết lắm.

**32.[CÔNG CHỨC 247] \_\_\_\_\_\_ the students in my class enjoy outdoor activities.**

**A. Most of**

B. Most

C. Many

D. The number of

**Giải thích**

- Many + N số nhiều: sau nó không có “the” => Loại

- The number of + N số nhiều + V số ít: mà enjoy đang chia số nhiều => Loại

Ta có cấu trúc: Most of the N số nhiều + V số nhiều/ N không đếm được + V số ít

\* Sự khác nhau giữa most of và most

* Most + N số nhiều: nói về 1 số lượng chung chung, và sau nó không có “the” => Loại
* Most of the N: nói về một số lượng đã được xác định trong một khoảng hoặc một phạm vi địa lí nhất định

Dịch: Hầu hết học sinh trong lớp tôi thích các hoạt động ngoài trời.

**33. [CÔNG CHỨC 247] Henry’s always busy, he has \_\_\_\_\_\_ time to relax.**

A. much

**B. little**

C. a little

D. plenty of

**Giải thích**

**-** plenty of +N số nhiều => Loại

- Vì câu đằng trước nói rằng anh ta luôn luôn bận rộn => anh ấy không có thời gian nghỉ ngơi

- much time: nhiều thời gian => Loại, không hợp nghĩa

- little +N: rất ít và hầu như không

- a little +N: rất ít nhưng vẫn có

Dịch nghĩa: Henry luôn luôn bận rộn, anh ấy không có thời gian để thư giãn.

**34. [CÔNG CHỨC 247] Sarah put so \_\_\_\_\_\_ salt in the soup now it was too salty.**

A. many

B. little

**C. much**

D. a little

**Giải thích**

- salt là danh từ không đếm được

=> Loại A

Vì người nói cho biết là món súp mà cô ta nấu quá là mặn => phải bỏ rất nhiều muối => A là đáp án phù hợp

Dịch: Sarah cho quá nhiều muối vào trong món soup, giờ món đó quá mặn.

**35. [CÔNG CHỨC 247] Harper made too \_\_\_\_\_\_ mistakes in his life.**

A. few

B. much

**C. many**

D. a number of

**Giải thích**

- Khi sử dụng với Too, ta chỉ có hai dạng là too many + N số nhiều đếm được, hoặc too much + N số ít không đếm được

- mistakes là danh từ đếm được số nhiều => B loại vì much + N không đếm được

=> C là đáp án phù hợp

Dịch: Harper đã mắc quá nhiều sai lầm trong cuộc đời của mình.

**36. [CÔNG CHỨC 247] \_\_\_\_\_\_ my students are familiar with this kind of homeworks.**

A. few

B. much

C. most

**D. most of**

**Giải thích**

=> Much +N không đếm được, Loại

**-** most of + mạo từ/tính từ sở hữu +N: hầu hết

- most + N: hầu hết => Loại ( vì sau most không tính từ sở hữu)

- few + N đếm được: có rất ít, không đủ để làm gì => Loại ( vì sau most không tính từ sở hữu)

Dịch: Hầu hết các học sinh của tôi đều quen thuộc với những hoạt động kiểu này của trường.

**37. [CÔNG CHỨC 247] Ha, give me \_\_\_\_\_\_ sentences, please!**

A. few

B. much

**C. a few**

D. a number

**Giải thích**

- a number => Sai ngữ pháp ( vì a number of +N)

- much => Loại vì sentences là danh từ đếm được ( much +N không đếm được)

- few + N đếm được số nhiều: có rất ít, không đủ để làm gì

- a few +N đếm được số nhiều: có một chút, đủ để làm gì

Dịch: Hà, làm ơn đưa tôi một vài câu.

**38. [CÔNG CHỨC 247] Can you speak Cantonese? Yes, \_\_\_\_\_\_**

A. few

B. little

**C. a little**

D. a number of

**Giải thích**

Vì tiếng Cantonese là danh từ không đếm được => A loại

- a number of +N: một lượng nào đó => Loại

- little: rất ít và hầu như không => Dùng để phủ định mà trong câu này đang trả lời là “yes”

- a little: 1 ít ( đủ để làm gì)

Dịch: Bạn có biết nói tiếng Cantonese không? Có, một ít

**39. [CÔNG CHỨC 247]We’ve invited \_\_\_\_\_\_ friends to our housewarming party.**

A. a lot

B. much

**C. lots of**

D. a great deal of

**Giải thích**

-a lot of +N số nhiều: có nhiều => Thiếu of, Loại

- much +N không đếm được => Loại

- lots of +N số nhiều: nhiều

- a great deal of +N không đếm được: nhiều => Loại

Dịch: Chúng tôi mời rất nhiều bạn bè tới tiệc tân gia của chúng tôi.

**40. [CÔNG CHỨC 247] Thank you very \_\_\_\_\_\_ for your assistance with the donation.**

A. few

B. a number of

C. many

**D. much**

**Giải thích**

**-** Cụm từ: thank you very much: cảm ơn rất nhiều

Dịch: Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự giúp đỡ của bạn với khoản quyên góp.

**41.[CÔNG CHỨC 247]We have \_\_\_\_\_\_\_ time to complete the speech.**

**A. enough**

B. to

C. be

D. few

**Giải thích**

**-** enough time to do st: đủ thời gian làm gì

Dịch: Chúng tôi đủ thời gian để hoàn thiện bài phát biểu.

**42. [CÔNG CHỨC 247] I need\_\_\_\_\_\_\_\_\_butter to make a cake.**

A. to

**B. some**

C. any

D. many

**Giải thích**

- to => need to do st/ need st => loại vì butter là danh từ

-any => any dùng trong câu phủ định => Loại

- many => many + danh từ đếm được => loại

Dịch: Tôi cần một ít bơ để làm bánh.

**43. [CÔNG CHỨC 247] We spend\_\_\_\_\_\_ time painting the house.**

A. enough

B. to

**C. a lot of**

D. much

**Giải thích**

**44. [CÔNG CHỨC 247] There aren’t \_\_\_\_\_\_\_\_flowers in the park.**

A. some

**B. any**

C. much

D. little

**Giải thích**

- some => some thường dùng trong câu khẳng định

**- any =>** thường dùng trong câu phủ định

- much => much + N không đếm được => loại

-little => Little + danh từ không đếm được: rất ít, không đủ dùng

Dịch nghĩa: Không có nhiều hoa ở công viên.

**45. [CÔNG CHỨC 247] Laura added too\_\_\_\_\_\_\_\_sugar in the coffee**

**A. much**

B. many

C. some

D. a large of

**Giải thích**

-many => many + N số nhiều đếm được => Loại

- some => some không đi với too => Loại

- a large of => a large of +N số nhiều => loại

Dịch nghĩa: Laura cho quá nhiều đường vào trong cốc cà phê.